NGÂN HÀNG TMCP THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 269/2026/CV-PGB *V/v công bố thông tin định kỳ BCTC*	*Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2026*

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX)

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT- BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển (MCK: PGB) thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm 2025 sau kiểm toán với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. **BCTC năm 2025 sau kiểm toán** theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

☑ BCTC riêng (Tổ chức không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (Tổ chức có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (Tổ chức có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

2. **Văn bản giải trình** phải công bố thông tin **đồng thời** cùng với BCTC theo quy định tại khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT- BTC gồm:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước?

☑ Có ☐ Không

Văn bản giải trình Lợi nhuận sau thuế thay đổi 10% so với cùng kỳ năm trước:

☑ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

☐ Có ☑ Không

Văn bản giải trình Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có ☑ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán hoặc soát xét từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại?

☑ Có ☐ Không

Văn bản giải trình Lợi nhuận sau thuế sau kiểm toán thay đổi 5% so với trước kiểm toán:

☑ Có ☐ Không

NGÂN HÀNG TMCP THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

M.S.D.N: 1A0011623 C.T.C.P NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

CHỦ TỊCH HĐQT

Cao Thị Thúy Nga

Signature Not Verified
Ký bởi: NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN
Ký ngày: 31/3/2026 11:00:47

Deloitte.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Được lập theo các Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 55

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Thịnh vượng và Phát triển (gọi tắt là "Ngân hàng") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng Ngân hàng đã điều hành Ngân hàng trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Cao Thị Thúy Nga	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2025) Thành viên độc lập (miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2025)
Ông Phạm Mạnh Thắng	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2025)
Ông Đào Phong Trúc Đại	Phó chủ tịch (miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2025)
Ông Vương Phúc Chính	Thành viên
Ông Đinh Thành Nghiệp	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Hương	Thành viên (bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2025)
Ông Nguyễn Văn Tý	Thành viên độc lập (bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2025)
Ông Bùi Vương Anh	Thành viên độc lập (bổ nhiệm ngày 22 tháng 7 năm 2025)
Ông Đào Quốc Tính	Thành viên độc lập (miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2025)

Ban Kiểm soát

Ông Trần Ngọc Dũng	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Trịnh Mạnh Hoán	Thành viên
Bà Hạ Hồng Mai	Thành viên
Bà Đinh Thụy Trâm	Thành viên (bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2025)
Bà Chu Thị Hường	Thành viên (bổ nhiệm ngày 22 tháng 7 năm 2025)

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Văn Hương	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 07 tháng 12 năm 2024) Quyền Tổng giám đốc (miễn nhiệm ngày 07 tháng 12 năm 2024)
Ông Trần Văn Luân	Phó Tổng Giám đốc thường trực
Bà Võ Hằng Phương	Phó Tổng Giám đốc thường trực (bổ nhiệm ngày 14 tháng 7 năm 2025)
Ông Phương Tiến Dũng	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2025)
Ông Lê Văn Phú	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 10 tháng 7 năm 2025)
Ông Nguyễn Trọng Chiến	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2025)
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Kế toán trưởng Phó Giám đốc phụ trách Khối Tài chính (miễn nhiệm ngày 08 tháng 01 năm 2026)

Người được ủy quyền ký báo Báo cáo tài chính

Ông Nguyễn Văn Hương	Tổng Giám đốc (Theo Quyết định số 199/2025/QĐ-CTHĐQT của Chủ tịch Hội đồng Quản trị ngày 05 tháng 5 năm 2025)

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 cũng như kết quả hoạt động và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Ngân hàng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 1400116233 - C.T.C.P
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Nguyễn Văn Hương
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2026

Deloitte.

Công ty TNHH Kiểm toán Deloitte Việt Nam
Tầng 12, Tòa nhà Diamond Park Plaza
16 Láng Hạ, Phường Giảng Võ
Thành phố Hà Nội
Việt Nam
Điện thoại: +84 24 710 50000
www.deloitte.com/vn

Số: 0999 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Thịnh vượng và Phát triển

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Thịnh vượng và Phát triển (gọi tắt là "Ngân hàng"), được lập ngày 30 tháng 3 năm 2026, từ trang 05 đến trang 55, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Ngân hàng theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Deloitte là tên gọi dùng để chỉ Deloitte Touche Tohmatsu Limited ("DTTL"), hoặc mạng lưới các hãng thành viên trên toàn cầu, và các đơn vị liên quan của các hãng thành viên (gọi chung là "Tổ chức Deloitte"). DTTL (hay còn gọi là "Deloitte Toàn cầu") và mỗi hãng thành viên cũng như các đơn vị liên quan là các pháp nhân riêng biệt và độc lập về mặt pháp lý, không chịu trách nhiệm hoặc bị ràng buộc lẫn nhau đối với các bên thứ ba. DTTL và mỗi hãng thành viên cũng như các đơn vị liên quan chỉ chịu trách nhiệm cho các hành vi và thiếu sót của riêng mình, không chịu trách nhiệm cho hành vi hoặc thiếu sót của các bên còn lại. DTTL không cung cấp dịch vụ cho khách hàng. Vui lòng truy cập www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết.

Deloitte.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

M.S.D.N: 0100112500 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Phạm Tuấn Linh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3001-2024-001-1

Trần Hoàng Linh
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 5597-2022-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 30 tháng 3 năm 2026
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	**TÀI SẢN**			
I.	**Tiền mặt**	**5**	**325.807**	**224.524**
II.	**Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước ("NHNN")**	**6**	**2.476.429**	**2.197.457**
III.	**Tiền gửi và cho vay các TCTD khác**	**7**	**28.351.553**	**23.801.965**
1.	Tiền gửi tại TCTD khác		28.351.553	23.801.965
IV.	**Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác**	**8**	**185.112**	**1.948**
V.	**Cho vay khách hàng**		**45.781.147**	**40.811.502**
1.	Cho vay khách hàng	9	46.340.642	41.236.482
2.	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(559.495)	(424.980)
VI.	**Hoạt động mua nợ**	**11**	**623.575**	**294.772**
1.	Mua nợ		628.287	297.000
2.	Dự phòng rủi ro mua nợ		(4.712)	(2.228)
VII.	**Chứng khoán đầu tư**	**12**	**9.684.976**	**4.250.897**
1.	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		8.144.499	1.937.014
2.	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		2.097.519	2.739.483
3.	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(557.042)	(425.600)
VIII.	**Góp vốn, đầu tư dài hạn**	**13**	**488**	**488**
5.	Góp vốn, đầu tư dài hạn khác		529	529
6.	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(41)	(41)
IX.	**Tài sản cố định**	**14**	**297.505**	**248.219**
1.	Tài sản cố định hữu hình	14.1	244.601	200.251
a.	*Nguyên giá tài sản cố định*		*557.583*	*488.264*
b.	*Hao mòn tài sản cố định*		*(312.982)*	*(288.013)*
2.	Tài sản cố định vô hình	14.2	52.904	47.968
a.	*Nguyên giá tài sản cố định*		*148.068*	*127.440*
b.	*Hao mòn tài sản cố định*		*(95.164)*	*(79.472)*
X.	**Tài sản Có khác**	**15**	**1.113.580**	**1.183.343**
1.	Các khoản phải thu		566.090	643.257
2.	Các khoản lãi, phí phải thu		642.114	468.766
3.	Tài sản Có khác		111.897	129.801
4.	Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(206.521)	(58.481)
	TỔNG TÀI SẢN		**88.840.172**	**73.015.115**

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B.	**NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU**			
I	**Các khoản nợ Chính phủ và NHNN**	**16**	**971.806**	**419.069**
1	Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN		971.806	419.069
II.	**Tiền gửi và vay các TCTD khác**	**17**	**28.484.871**	**20.660.560**
1.	Tiền gửi của các TCTD khác		27.945.871	20.660.560
2.	Vay các TCTD khác		539.000	-
III.	**Tiền gửi của khách hàng**	**18**	**48.460.417**	**43.325.745**
IV.	**Phát hành giấy tờ có giá**	**19**	**3.200.000**	**2.280.000**
V.	**Các khoản nợ khác**		**1.177.825**	**1.163.691**
1.	Các khoản lãi, phí phải trả		1.005.773	791.219
2.	Các khoản phải trả và công nợ khác	20	172.052	372.472
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		**82.294.919**	**67.849.065**
VI.	**Vốn và các quỹ**			
1.	Vốn của Ngân hàng	22	5.498.801	4.200.000
	Vốn điều lệ		*5.499.964*	*4.200.000*
	Thặng dư vốn cổ phần		*(1.163)*	-
2.	Quỹ của Ngân hàng	22	388.217	320.256
3.	Lợi nhuận chưa phân phối	22	658.235	645.794
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		**6.545.253**	**5.166.050**
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		**88.840.172**	**73.015.115**

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: Triệu VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
I.	**Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn**		**26.466.709**	**8.818.705**
1.	Bảo lãnh vay vốn	35	32.962	40.712
2.	Cam kết giao dịch hối đoái	35	19.995.452	2.538.759
a.	*Cam kết mua ngoại tệ*		-	*149.937*
b.	*Cam kết bán ngoại tệ*		-	*127.065*
c.	*Cam kết giao dịch hoán đổi*		*19.995.452*	*2.261.757*
3.	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	35	957.548	564.728
4.	Bảo lãnh khác	35	5.216.277	4.902.944
5.	Các cam kết khác	35	264.470	771.562
6.	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	36	655.905	683.839
7.	Nợ khó đòi đã xử lý	37	2.779.238	2.865.745
8.	Tài sản và chứng từ khác	38	2.686.181	2.830.884

Người lập	Người phê duyệt	Người phê duyệt
Hoàng Tố Tâm	**Nguyễn Thị Thu Hà**	**Nguyễn Văn Hương**
Chuyên gia Kế toán tổng hợp	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 30 tháng 3 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	23	4.638.361	3.496.810
2.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	24	(2.760.555)	(1.837.972)
I.	**Thu nhập lãi thuần**		**1.877.806**	**1.658.838**
3.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		201.064	100.087
4.	Chi phí hoạt động dịch vụ		(68.350)	(82.183)
II.	**Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ**	**25**	**132.714**	**17.904**
III.	**Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối**	**26**	**93.486**	**251**
IV.	**Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư**	**27**	**61.835**	**(54.677)**
5.	Thu nhập từ hoạt động khác		319.807	209.949
6.	Chi phí hoạt động khác		(13.169)	(1.016)
V.	**Lãi thuần từ hoạt động khác**	**28**	**306.638**	**208.933**
VI.	**Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần**	**29**	**1.809**	**148**
	Tổng thu nhập hoạt động		**2.474.288**	**1.831.397**
7.	Chi phí nhân viên		(617.186)	(589.146)
8.	Chi phí khấu hao và khấu trừ		(56.681)	(46.812)
9.	Chi phí hoạt động khác		(453.080)	(338.509)
VII.	**Tổng chi phí hoạt động**	**30**	**(1.126.947)**	**(973.967)**
VIII.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**		**1.347.341**	**857.430**
IX.	**Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**		**(620.677)**	**(431.982)**
X.	**Tổng lợi nhuận trước thuế**		**726.664**	**425.448**
10.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	31	(145.801)	(85.645)
XI.	**Chi phí thuế TNDN**		**(145.801)**	**(85.645)**
XII.	**Lợi nhuận sau thuế**		**580.863**	**339.803**
XIII.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Trình bày lại)**	**32**	**1.117**	**736**

Người lập	Người phê duyệt	Người phê duyệt
Hoàng Tố Tâm	**Nguyễn Thị Thu Hà**	**Nguyễn Văn Hương**
Chuyên gia Kế toán tổng hợp	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 30 tháng 3 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: Triệu VND

	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		4.465.013	3.597.075
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(2.546.001)	(1.752.981)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		132.713	17.904
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, chứng khoán		99.457	(838)
Thu nhập khác		1.641	8.912
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		304.998	200.022
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ		(1.101.090)	(900.034)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm	31	(137.002)	(51.090)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		**1.219.729**	**1.118.970**
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
(Tăng) các khoản về kinh doanh chứng khoán		(5.565.521)	(1.501.575)
(Tăng) các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/công nợ tài chính khác		(183.164)	(786)
(Tăng) các khoản cho vay khách hàng và mua nợ		(5.435.447)	(6.175.550)
(Giảm) nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản nợ xấu, trái phiếu doanh nghiệp và trái phiếu đặc biệt		(148.331)	(206.795)
Giảm/(Tăng) khác về tài sản hoạt động		79.051	(133.630)
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
Tăng các khoản nợ Chính phủ và NHNN		552.737	419.069
Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD khác		7.824.310	7.092.498
Tăng tiền gửi của khách hàng		5.134.673	7.595.934
Tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		920.000	1.780.000
(Giảm)/Tăng khác về công nợ hoạt động		(170.450)	164.617
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		**4.227.587**	**10.152.752**

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: Triệu VND

	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(112.608)	(30.418)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		14.218	46
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		1.809	148
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		**(96.581)**	**(30.224)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		798.837	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		**798.837**	**-**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm		**4.929.843**	**10.122.528**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		**26.223.946**	**16.101.418**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	**33**	**31.153.789**	**26.223.946**

Người lập	Người phê duyệt	Người phê duyệt
Hoàng Tố Tâm	**Nguyễn Thị Thu Hà**	**Nguyễn Văn Hương**
Chuyên gia Kế toán tổng hợp	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 30 tháng 3 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT VỀ NGÂN HÀNG

Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Thịnh Vượng và Phát Triển (trước đây là Ngân hàng Cổ phần Xăng dầu Petrolimex) ("Ngân hàng"), tiền thân là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nông thôn Đồng Tháp Mười, được thành lập theo Giấy phép hoạt động số 0045/NH-GP do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 13 tháng 11 năm 1993 với thời gian hoạt động là 20 năm. Theo Quyết định số 368/QĐ-NHNN do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 8 tháng 2 năm 2007, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nông thôn Đồng Tháp Mười được chấp thuận đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex. Thời gian hoạt động của Ngân hàng được tăng lên thành 99 năm kể từ ngày 13 tháng 11 năm 1993 theo Quyết định số 3061/QĐ-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Giấy phép được điều chỉnh gần đây nhất là Giấy phép Thành lập và Hoạt động Ngân hàng số 42/GP-NHNN được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 16 tháng 6 năm 2021 và các văn bản sửa đổi, bổ sung lần gần nhất là Quyết định số 304/QĐ-NHNN ngày 04 tháng 3 năm 2026. Ngày 19 tháng 12 năm 2023, theo Quyết định số 2346/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước về việc sửa đổi nội dung tên Ngân hàng tại Giấy phép thành lập và hoạt động, tên Ngân hàng đầy đủ bằng tiếng việt: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Thịnh vượng và Phát triển. Tên viết tắt: PGBank.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm: thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài chính thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung cấp dịch vụ trung gian môi giới và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cho phép.

Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, số vốn điều lệ của Ngân hàng là 5.499.964 triệu đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 4.200.000 triệu đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại Tầng 4, 5, 6 Tòa nhà Thành Công, Ô đất P-D17 khu đô thị Cầu Giấy, Phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội. Tổng số điểm mạng lưới của Ngân hàng đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 là (01) Hội sở chính, hai mươi ba (23) chi nhánh, sáu mươi tám (68) phòng giao dịch đang hoạt động ở các tỉnh và thành phố trên cả nước.

Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 1.871 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 1.921 người).

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu so sánh của Báo cáo tình hình tài chính và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng rất lớn, cho mục đích lập báo cáo tài chính này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu VND. Việc trình bày này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính về tình hình tài chính, kết quả hoạt động cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng. Riêng đối với chỉ tiêu về số lượng cổ phiếu, Ngân hàng thực hiện trình bày số liệu đến hàng đơn vị như trình bày tại Thuyết minh số 22.3.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN MỚI

Luật các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024

Ngày 18 tháng 01 năm 2024, Quốc hội đã ban hành Luật các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ("Luật Tổ chức tín dụng 2024") quy định về việc thành lập, tổ chức, hoạt động, can thiệp sớm, kiểm soát đặc biệt, tổ chức lại, giải thể, phá sản tổ chức tín dụng; việc xử lý nợ xấu, tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu của tổ chức tín dụng. Luật Tổ chức tín dụng 2024 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024, thay thế cho Luật các Tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật các Tổ chức tín dụng số 17/2017/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2017, trừ một số điều khoản có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

Luật số 96/2025/QH15 ngày 27 tháng 6 năm 2025

Ngày 27 tháng 6 năm 2025, Quốc hội đã ban hành Luật số 96/2025/QH15 ("Luật số 96") sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024. Thay đổi chủ yếu của Luật số 96 có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của Ngân hàng trong tương lai bao gồm quy định về khoản vay đặc biệt từ NHNN và một số điều kiện khi xử lý nợ xấu và tài sản đảm bảo. Luật số 96 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2025.

Luật số 56/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024

Ngày 29 tháng 11 năm 2024, Quốc hội đã ban hành Luật số 56/2024/QH15 ("Luật số 56") sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật chứng khoán, Luật kế toán, Luật kiểm toán độc lập, Luật ngân sách nhà nước, Luật quản lý, sử dụng tài sản công, Luật quản lý thuế, Luật thuế thu nhập cá nhân, Luật dự trữ quốc gia, Luật xử lý vi phạm hành chính. Luật số 56 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025, trừ một số điều khoản có hiệu lực từ ngày 01 tháng 04 năm 2025 và ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Nghị định số 135/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025

Ngày 12 tháng 6 năm 2025, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 135/2025/NĐ-CP ("Nghị định 135") thay thế Nghị định số 93/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 quy định về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả đầu tư vốn nhà nước tại các tổ chức tín dụng. Nghị định 135 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2025.

Một số thay đổi chủ yếu của Nghị định 135 có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của Ngân hàng trong năm bao gồm:

- Quy định về doanh thu, chi phí và các nguyên tắc ghi nhận doanh thu, chi phí của ngân hàng thương mại; và
- Quy định về quản lý và sử dụng vốn, tài sản của ngân hàng thương mại; và
- Quy định về việc trích 10% lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trừ các khoản theo quy định vào quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ của tổ chức tín dụng tối đa không được vượt quá mức vốn điều lệ của tổ chức tín dụng.

Ngân hàng đã áp dụng Luật Tổ chức tín dụng 2024, Luật số 96, Luật số 56 và Nghị định 135 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, tài sản và nợ phải trả có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc của ngày kết thúc năm tài chính nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày hôm đó (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 tại Thuyết minh số 46). Trường hợp tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc của ngày kết thúc năm tài chính chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày hôm đó thì Ngân hàng sử dụng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày kết thúc năm tài chính để quy đổi. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá của ngày phát sinh giao dịch. Tại thời điểm cuối năm, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ sang VND được ghi nhận vào khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối" trên Báo cáo kết quả hoạt động.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

Các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc năm tài chính.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 31/2024/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2024 ("Thông tư 31") và Nghị định 86/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2024 ("Nghị định 86"). Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi không kỳ hạn tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của NHNN về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội) tại các TCTD khác, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và gửi tiền (trừ tiền gửi không kỳ hạn) tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài và cho vay các TCTD khác tương tự như đối với các khoản cho vay khách hàng.

Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng tại khoản mục "Các khoản lãi, phí phải thu" hoặc "Các khoản lãi, phí phải trả" trên Báo cáo tình hình tài chính. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục "Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" trong suốt kỳ hạn của hợp đồng.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn được đánh giá lại và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ của các hợp đồng kỳ hạn được hạch toán vào khoản mục "Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" trên báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các khoản cho vay ngắn hạn có thời hạn cho vay không quá 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ trên 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay được dừng ghi nhận khi quyền lợi theo hợp đồng của Ngân hàng đối với các dòng tiền phát sinh từ các khoản cho vay này chấm dứt, hay khi Ngân hàng chuyển giao các khoản cho vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với khoản cho vay được chuyển giao cho bên khác.

Riêng đối với các khoản cho vay được bán cho Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC"), Ngân hàng tiến hành đưa ra ngoại bảng để theo dõi theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 ("Công văn 8499") và Công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014 ("Công văn 925").

Dự phòng rủi ro tín dụng

Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

Theo Thông tư 31 và Nghị định 86, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 31 và Nghị định 86 được áp dụng với các tài sản Có (gọi tắt là "nợ") bao gồm:

- Cho vay;
- Cho thuê tài chính;
- Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
- Bao thanh toán;
- Các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;
- Các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng bao gồm khoản trả thay nghĩa vụ của khách hàng trong hoạt động bảo lãnh, nghiệp vụ thư tín dụng (trừ các trường hợp trả thay nghĩa vụ của khách hàng trong nghiệp vụ thư tín dụng trả chậm có điều khoản thỏa thuận bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng và nghiệp vụ hoàn trả thư tín dụng theo hình thức thỏa thuận với khách hàng thanh toán bằng nguồn tiền của ngân hàng hoàn trả kể từ ngày ngân hàng hoàn trả thanh toán cho bên thụ hưởng; nghiệp vụ thương lượng thanh toán thư tín dụng) và các khoản trả thay khác theo cam kết ngoại bảng;
- Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch UPCoM (sau đây gọi tắt là trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;
- Ủy thác cấp tín dụng;
- Tiền gửi (trừ tiền gửi không kỳ hạn tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của NHNN về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội) tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và gửi tiền (trừ tiền gửi không kỳ hạn) tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài;
- Mua, bán nợ theo quy định của NHNN trừ hoạt động mua nợ xấu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài với Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam;
- Mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán theo quy định của pháp luật về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán;
- Mua chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành;
- Nghiệp vụ phát hành thư tín dụng trả chậm có điều khoản thỏa thuận bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng và nghiệp vụ hoàn trả thư tín dụng theo hình thức thỏa thuận với khách hàng thanh toán bằng nguồn tiền của ngân hàng hoàn trả kể từ ngày Ngân hàng hoàn trả thanh toán cho bên thụ hưởng; nghiệp vụ thương lượng thanh toán thư tín dụng; và
- Mua hẳn miễn truy đòi bộ chứng từ xuất trình theo thư tín dụng, trừ trường hợp ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mua hẳn miễn truy đòi bộ chứng từ theo thư tín dụng do chính ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đó phát hành.

Theo đó, nhóm nợ của khách hàng là nhóm nợ có rủi ro cao nhất khi thực hiện phân loại nợ đồng thời theo Điều 10 của Thông tư 31 và nhóm nợ của khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng ("CIC") của Ngân hàng Nhà nước cung cấp tại thời điểm phân loại nợ.

Ngân hàng thực hiện giữ nguyên nhóm nợ đối với một số khoản vay theo quy định tại Thông tư số 02/2023/TT-NHNN ("Thông tư 02") ngày 23 tháng 4 năm 2023 của NHNN và Thông tư số 06/2024/TT-NHNN ("Thông tư 06") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02 quy định về việc tổ chức tín dụng cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn.

Các khoản nợ được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Nợ xấu là các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Các khoản nợ được phân loại và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng dựa trên dư nợ tại thời điểm cuối mỗi tháng và được ghi nhận hạch toán vào tháng tiếp theo. Dự phòng rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản nợ được tính bằng giá trị còn lại của khoản nợ trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được khấu trừ theo các tỷ lệ được quy định trong Nghị định 86. Dự phòng cụ thể được trích lập dựa trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản nợ theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Theo Nghị định 86, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp các tổ chức tín dụng gặp khó khăn về tài chính khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4, ngoại trừ các khoản tiền gửi tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài; các khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam; các khoản mua chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước; và các khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ theo quy định tại Nghị định 86 và các khoản nợ khác phát sinh từ hoạt động quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị định này giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật.

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên Báo cáo kết quả hoạt động và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo quy định tại Nghị định 86, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Mua nợ

Các khoản nợ mua về được ghi nhận theo số tiền đã thanh toán để mua nợ và được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó đã được phân loại trước khi mua.

Trường hợp giá mua nợ nhỏ hơn hoặc bằng số dư nợ gốc của khoản nợ được mua:

Số tiền nợ gốc thu được theo hợp đồng tín dụng của khoản nợ đã mua, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mua nợ, hạch toán thu hồi vào số tiền đã mua nợ. Trường hợp, số tiền mua nợ đã được thu hồi hết, số nợ gốc còn lại (phần chênh lệch còn lại giữa số nợ gốc của khoản nợ được mua với số tiền mua nợ) thu được được ghi nhận vào thu nhập.

Số tiền nợ lãi thu được theo hợp đồng tín dụng của khoản nợ đã mua, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mua nợ ghi nhận vào thu nhập.

Trường hợp giá mua nợ lớn hơn số dư nợ gốc của khoản nợ được mua

Số tiền nợ gốc, nợ lãi thu được theo hợp đồng tín dụng của khoản nợ đã mua, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mua nợ, hạch toán thu hồi vào số tiền đã mua nợ. Đến thời điểm khi số tiền đã mua nợ còn lại nhỏ hơn hoặc bằng số dư nợ gốc của khoản nợ đã mua tại thời điểm đó, số tiền nợ gốc, nợ lãi thu được theo hợp đồng tín dụng của khoản nợ đã mua, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mua nợ thực hiện xử lý theo quy định tại trường hợp trên.

Trường hợp nếu không thu hồi hết số tiền đã mua nợ, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện xử lý số tiền không thu hồi được theo quy định về chế độ tài chính của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và các quy định pháp luật có liên quan.

Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro các khoản mua nợ theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày ở Thuyết minh Dự phòng rủi ro tín dụng.

Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Ngân hàng thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 9, Điều 10 hoặc Điều 11 của Thông tư 31 và nhóm nợ của khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng ("CIC") của Ngân hàng Nhà nước cung cấp tại thời điểm phân loại nợ. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn.

Các khoản đầu tư

Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn mà Ngân hàng nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và đồng thời Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc không là đối tác chiến lược; hoặc không có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo. Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu nhập lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng trong thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán thuộc đối tượng điều chỉnh của Nghị định 86 được trích lập dự phòng theo Nghị định 86. Chứng khoán không thuộc đối tượng điều chỉnh của Nghị định 86 được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

Nghiệp vụ mua bán nợ giữa Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") và các tổ chức tín dụng

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng.

Ngân hàng hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ bằng trái phiếu đặc biệt theo các hướng dẫn trong Công văn 8499 và Công văn 925. Trái phiếu đặc biệt này được phân loại là chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và sau đó được phản ánh theo mệnh giá trừ đi dự phòng rủi ro.

Cho mỗi khoản nợ xấu được bán cho VAMC, Ngân hàng nhận được tương ứng một trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành. Mệnh giá trái phiếu đặc biệt tương ứng với giá trị ghi sổ dư nợ gốc của khoản nợ xấu sau khi khấu trừ số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng cho khoản nợ xấu đó.

Khi hoàn thành thủ tục mua bán nợ xấu, Ngân hàng ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản nợ xấu, sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng và tất toán tài khoản ngoại bảng theo dõi lãi chưa thu được của khoản nợ xấu đó. Đồng thời, Ngân hàng ghi nhận trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành vào tài khoản chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế (TCKT) trong nước phát hành được nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Đối với các trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, dự phòng cụ thể được tính và trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ban hành ngày 6 tháng 9 năm 2013 quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của VAMC ("Thông tư 19") và Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ban hành ngày 28 tháng 8 năm 2015, Thông tư số 08/2016/TT-NHNN ban hành ngày 16 tháng 6 năm 2016 và Thông tư số 09/2017/TT-NHNN ban hành ngày 14 tháng 8 năm 2017 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 19.

Theo đó, dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập mỗi năm trong kỳ hạn của trái phiếu đặc biệt là khoản chênh lệch dương giữa (Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt chia kỳ hạn của trái phiếu đó nhân với số năm lũy kế kể từ thời điểm phát sinh) trừ (Tổng số tiền thu hồi nợ lũy kế của khoản nợ xấu tính đến thời điểm trích lập và số tiền dự phòng cụ thể lũy kế đã trích lập tính đến thời điểm trích lập liền trước của trái phiếu đó). Hàng năm, trong thời hạn năm (05) ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày trái phiếu đặc biệt đến hạn, Ngân hàng trích lập đầy đủ số dự phòng cụ thể nói trên và không phải thực hiện trích lập dự phòng chung đối với các trái phiếu đặc biệt này.
Chi phí dự phòng rủi ro cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động.

Phân loại lại

Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 4 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước, việc phân loại lại sau khi mua chỉ được thực hiện tối đa một (01) lần đối với mỗi khoản mục chứng khoán đã đầu tư. Trong những trường hợp đặc biệt hoặc khi có số lượng lớn chứng khoán phải phân loại lại (lớn hơn hoặc bằng 50% giá trị khoản mục), Ngân hàng sẽ thực hiện thuyết minh trên báo cáo tài chính về sự tác động của việc phân loại lại trong tổng tài sản, công nợ, nguồn vốn cũng như thu nhập và chi phí của Ngân hàng.

Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn dài hạn vào các đơn vị khác và Ngân hàng không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư vào các khoản đầu tư dài hạn khác được lập nếu doanh nghiệp mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ theo các quy định kế toán hiện hành.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được ghi nhận như một khoản chi phí hoạt động trên Báo cáo kết quả hoạt động. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định một cách đáng tin cậy, việc lập dự phòng được thực hiện dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu (tương tự như dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh).

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác tại ngày Ngân hàng ký kết và thực hiện theo điều khoản hợp đồng có hiệu lực (kế toán theo ngày giao dịch). Chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo các chính sách kế toán trình bày ở phần trên.

Dừng ghi nhận

Các khoản đầu tư chứng khoán bị dừng ghi nhận khi quyền nhận được các luồng tiền từ các khoản đầu tư bị chấm dứt hoặc khi Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của các khoản đầu tư.

Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên Báo cáo tình hình tài chính và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết sẽ mua lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào Báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản mục "Cho vay khách hàng" trên Báo cáo tình hình tài chính và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết sẽ bán lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào Báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Ủy thác và nguồn vốn ủy thác

Các khoản ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết. Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính của Ngân hàng.

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tại thời điểm nhận tài sản thuê, Ngân hàng ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản cố định thuê tài chính và nợ phải trả về thuê tài chính trên Báo cáo tình hình tài chính với cùng một giá trị bằng với giá trị hợp lý của tài sản thuê. Nếu giá trị hợp lý của tài sản thuê cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia thành chi phí tài chính (số tiền lãi thuê tài chính) và khoản phải trả nợ gốc từng kỳ sao cho số tiền thanh toán mỗi kỳ bằng nhau.

Ngân hàng tính, trích khấu hao tài sản cố định thuê tài chính vào chi phí khấu hao trên cơ sở áp dụng chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Ngân hàng. Nếu không chắc chắn là Ngân hàng sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của nó.
Giá trị tài sản thuê hoạt động không được ghi nhận trên Báo cáo tình hình tài chính. Tiền thuê phải trả được hạch toán theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục chi phí hoạt động khác trong suốt thời hạn thuê tài sản.

Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định.

Loại tài sản	Thời gian hữu dụng ước tính (số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50
Máy móc, thiết bị	5 – 7
Phương tiện vận tải	8 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 5
Tài sản cố định hữu hình khác	4 – 5
Phần mềm máy tính	2 – 5
Tài sản cố định vô hình khác	2 – 4

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không phải trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời hạn được cấp quyền sử dụng đất.

Các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Ngân hàng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động, sử dụng phương pháp đường thẳng với thời hạn từ một năm trở lên và không quá ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo. Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí hoạt động" trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng khác

Các khoản dự phòng khác được ghi nhận khi Ngân hàng có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Ngân hàng có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng khác được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Vốn và các quỹ

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại vào vốn chủ sở hữu của Ngân hàng.

Các quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 10% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% phần lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ; và
- Các quỹ khác (nếu có) sẽ do Đại hội đồng Cổ đông quyết định.

Doanh thu và chi phí

Thu nhập và chi phí lãi

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 31, lãi phải thu của số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn (nhóm 1) theo quy định tại Thông tư 02, Thông tư 06 sẽ không được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động khi Ngân hàng thực nhận.

Doanh thu lãi và chi phí lãi của các khoản chứng khoán đầu tư được hạch toán theo nguyên tắc dự thu, dự chi. Đối với các khoản lãi dự thu phát sinh từ các khoản chứng khoán đầu tư bị quá hạn sẽ không được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động trong năm và các khoản dự thu này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động khi Ngân hàng thực nhận.

Thu nhập từ phí dịch vụ và hoa hồng

Các khoản thu nhập từ phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán khi phát sinh.

Thu nhập từ hoạt động bảo lãnh

Các khoản thu nhập từ phí bảo lãnh được hạch toán trên cơ sở dự thu, phân bổ.

Ghi nhận cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức nhận được bằng tiền và lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư và góp vốn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động khi quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia của Ngân hàng được xác định. Cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu là các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần thì không ghi tăng giá trị cổ phiếu được nhận và không ghi nhận là thu nhập hoạt động tài chính trong báo cáo tài chính mà chỉ theo dõi số cổ phiếu tăng thêm theo quy định tại Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Ngân hàng Nhà nước.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không tính thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lợi ích của nhân viên

Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Tài chính. Ngân hàng phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17% lương vị trí công việc hàng tháng cho thời gian làm việc tại Ngân hàng của người lao động. .

Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 46 Bộ luật Lao động năm 2019, Ngân hàng có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên mỗi năm làm việc được trợ cấp một nửa tháng tiền lương cho thời gian làm việc trước ngày 01 tháng 01 năm 2009. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc không gồm thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động trả trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm.

Trợ cấp mất việc

Theo Điều 47 Bộ luật Lao động năm 2019, Ngân hàng có trách nhiệm trả trợ cấp mất việc làm cho người lao động đã làm việc thường xuyên cho mình từ 12 tháng trở lên mà bị mất việc làm do thay đổi cơ cấu, công nghệ, vì lý do kinh tế, sáp nhập, hợp nhất, chia tách doanh nghiệp. Mỗi năm làm việc được trả 01 tháng lương nhưng ít nhất phải bằng 02 tháng tiền lương bình quân của 06 tháng liền kề trước khi người lao động mất việc làm. Thời gian làm việc để tính trợ cấp mất việc làm không gồm thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động trả trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm.

Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư số 15/2023/TT-BLĐTBXH ngày 29 tháng 12 năm 2023 ("Thông tư 15") của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội sửa đổi bổ sung một số điều Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH ngày 31 tháng 7 năm 2015 ("Thông tư 28") hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Việc làm năm 2013 và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
- Kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- Có góp vốn vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
- Có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng;

(d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc

(e) Bên liên quan là một tổ chức trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Cấn trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên Báo cáo tình hình tài chính chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

5. TIỀN MẶT

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	245.800	205.721
Tiền mặt bằng ngoại tệ	80.007	18.803
	325.807	**224.524**

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC ("NHNN")

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Tiền gửi tại NHNN bằng VND	2.465.337	2.193.739
Tiền gửi tại NHNN bằng ngoại tệ	11.092	3.718
	2.476.429	**2.197.457**

Tiền gửi tại NHNN gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc và tài khoản thanh toán. Theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về dự trữ bắt buộc, các Ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn bình quân số dư tiền gửi của tháng trước của khách hàng nhân với tỷ lệ dữ trữ bắt buộc tương ứng.

7. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Tiền gửi tại các TCTD khác	**28.351.553**	**23.801.965**
Tiền gửi không kỳ hạn	5.811.076	5.064.162
- Bằng VND	*5.148.877*	*4.618.198*
- Bằng ngoại tệ	*662.199*	*445.964*
Tiền gửi có kỳ hạn	22.540.477	18.737.803
- Bằng VND	*21.621.955*	*17.950.000*
- Bằng ngoại tệ	*918.522*	*787.803*
	28.351.553	**23.801.965**

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi tại các TCTD khác (không bao gồm tiền gửi không kỳ hạn tại TCTD trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam và tiền gửi không kỳ hạn tại tổ chức tín dụng nước ngoài theo quy định của NHNN theo Thông tư 31) và cho vay các TCTD khác:

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	22.540.477	18.737.803
	22.540.477	**18.737.803**

8. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN/(CÔNG NỢ) TÀI CHÍNH KHÁC

Chi tiết giá trị các công cụ tài chính phái sinh tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tổng giá trị của hợp đồng	Tổng giá trị ghi sổ kế toán Tài sản/ (Nợ phải trả)	Tổng giá trị của hợp đồng	Tổng giá trị ghi sổ kế toán Tài sản/ (Nợ phải trả)
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	**12.302.186**	**185.112**	**2.465.967**	**1.948**
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	2.372.586	(25.060)	202.318	422
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	9.929.600	210.172	2.263.649	1.526
	12.302.186	**185.112**	**2.465.967**	**1.948**

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	46.339.074	41.235.326
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	1.051	
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	488	1.156
Các khoản trả thay khách hàng	29	
	46.340.642	**41.236.482**

Phân tích chất lượng nợ cho vay:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Nợ đủ tiêu chuẩn	43.609.269	94,11	39.555.514	95,92
Nợ cần chú ý	1.639.592	3,54	620.051	1,50
Nợ dưới tiêu chuẩn	219.548	0,47	182.232	0,44
Nợ nghi ngờ	259.253	0,56	259.971	0,63
Nợ có khả năng mất vốn	612.980	1,32	618.714	1,51
	46.340.642	**100,00**	**41.236.482**	**100,00**

Phân tích dư nợ theo thời gian gốc của khoản vay:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ ngắn hạn (Dưới 1 năm)	27.543.747	23.240.985
Nợ trung hạn (Từ 1 tới 5 năm)	4.600.242	5.152.172
Nợ dài hạn (Trên 5 năm)	14.196.653	12.843.325
	46.340.642	**41.236.482**

Phân tích dư nợ theo đơn vị tiền tệ cho vay:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay bằng VND	46.069.870	40.855.919
Cho vay bằng ngoại tệ	270.772	380.563
	46.340.642	**41.236.482**

Phân tích dư nợ cho vay theo loại hình doanh nghiệp:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Công ty Nhà nước	1.325	-	50.451	0,12
Công ty TNHH trên một thành viên với vốn Nhà nước trên 50%	736.827	1,59	550.197	1,33
Công ty TNHH khác	6.416.772	13,85	5.568.491	13,50
Công ty cổ phần vốn Nhà nước trên 50%	181.344	0,39	106.523	0,26
Doanh nghiệp tư nhân	6.307	0,01	11.225	0,03
Công ty cổ phần khác	21.222.105	45,80	17.126.019	41,53
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	125.969	0,27	220.931	0,54
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	14.200	0,03	41.889	0,10
Hộ kinh doanh, cá nhân	17.635.793	38,06	17.307.958	41,97
Thành phần kinh tế khác	-	-	252.798	0,62
	46.340.642	**100,00**	**41.236.482**	**100,00**

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành nghề:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Nông lâm nghiệp, thủy sản	2.230.409	4,81	3.022.579	7,33
Khai khoáng	1.146.066	2,47	233.233	0,57
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3.869.847	8,35	754.812	1,83
SX&PP điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	423.802	0,91	314.404	0,76
Xây dựng	5.514.453	11,90	4.609.840	11,18
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác	6.407.522	13,83	3.633.276	8,81
Dịch vụ lưu trú & ăn uống	2.055.420	4,44	754.679	1,83
Vận tải, kho bãi	852.386	1,84	1.005.695	2,44
Hoạt động tài chính, bảo hiểm	7.452.700	16,08	5.884.266	14,27
Hoạt động chuyên môn, khoa học & công nghệ	123.970	0,27	135.405	0,33
Hoạt động hành chính & dịch vụ hỗ trợ	272.104	0,59	40.262	0,10
Giáo dục và đào tạo	174.413	0,38	130.484	0,32
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	320.312	0,69	231.377	0,56
Nghệ thuật, vui chơi, giải trí	158.236	0,34	83.666	0,20
Hoạt động kinh doanh bất động sản	4.536.243	9,79	3.529.288	8,56
Cung cấp nước, QL&XL rác thải, nước thải	20.743	0,04	24.030	0,06
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	6.923.547	14,94	2.451.302	5,94
Thông tin & truyền thông	250.263	0,54	61.010	0,15
Hoạt động dịch vụ khác	3.607.047	7,79	14.336.874	34,76
Ngành hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc tế	1.159	0,00	-	0,00
Ngành hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	-	0,00	-	0,00
	46.340.642	**100,00**	**41.236.482**	**100,00**

10. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	**123.459**	**301.521**	**424.980**
Số trích lập dự phòng trong năm	204.445	41.436	245.881
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro ("XLRR") trong năm	(111.366)	-	(111.366)
Số dư cuối năm	**216.538**	**342.957**	**559.495**

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	**90.440**	**261.311**	**351.751**
Số trích lập dự phòng trong năm	187.506	40.210	227.716
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro ("XLRR") trong năm	(154.487)	-	(154.487)
Số dư cuối năm	**123.459**	**301.521**	**424.980**

11. MUA NỢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Mua nợ bằng VND	628.287	297.000
Dự phòng rủi ro	(4.712)	(2.228)
	623.575	**294.772**

Giá trị các khoản nợ gốc đã mua

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ gốc đã mua	628.287	297.000
	628.287	**297.000**

Phân tích chất lượng nợ mua

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	628.287	297.000
	628.287	**297.000**

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

12.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán Nợ	**8.144.499**	**1.711.676**
Chứng khoán Chính phủ	2.250.449	1.711.676
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	5.697.654	-
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	196.396	-
Chứng khoán Vốn	**-**	**225.338**
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	-	225.338
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	**(1.473)**	**(57.337)**
Dự phòng giảm giá	-	(57.337)
Dự phòng chung	(1.473)	-
	8.143.026	**1.879.677**

12.2 Chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt)

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Chứng khoán Nợ	**1.000.000**	**1.600.000**
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	1.000.000	1.600.000
	1.000.000	**1.600.000**

Phân tích chất lượng chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành theo quy định tại Thông tư 31:

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	1.000.000	1.600.000
	1.000.000	**1.600.000**

12.3 Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	1.097.519	1.139.483
Dự phòng trái phiếu đặc biệt	(555.569)	(368.263)
	541.950	**771.220**

12.4 Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (không bao gồm trái phiếu đặc biệt)

	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
	Dự phòng giảm giá Triệu VND	Dự phòng chung Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư đầu năm	**57.337**	**-**	**57.337**
(Hoàn nhập)/ Trích lập trong năm	(57.337)	1.473	(55.864)
Số dư cuối năm	**-**	**1.473**	**1.473**

12.5 Biến động dự phòng trái phiếu đặc biệt

	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
Số dư đầu năm	**368.263**	**238.361**
Trích trong năm	224.271	182.210
Sử dụng dự phòng tất toán trái phiếu trong năm	(36.965)	(52.308)
Số dư cuối năm	**555.569**	**368.263**

13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản đầu tư dài hạn khác	529	529
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(41)	(41)
	488	**488**

Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Công ty Liên doanh Hóa chất PTN	488	5,10	488	5,10
Công ty Cổ phần Công nghệ mới Kim Tự Tháp Việt Nam	41	0,07	41	0,07
	529		**529**	

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

14.1 Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025:

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	**195.947**	**4.029**	**89.373**	**190.053**	**8.862**	**488.264**
Mua mới trong năm	350	39	48.887	37.446	5.258	91.980
Tăng khác	-	-	-	175	-	175
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(21.791)	(364)	(506)	(22.661)
Giảm khác	-	-	-	-	(175)	(175)
Số dư cuối năm	**196.297**	**4.068**	**116.469**	**227.310**	**13.439**	**557.583**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	**51.474**	**3.956**	**64.479**	**165.469**	**2.635**	**288.013**
Khấu hao trong năm	4.924	23	10.551	22.231	3.260	40.989
Tăng khác	-	-	-	38	-	38
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(15.210)	(364)	(446)	(16.020)
Giảm khác	-	-	-	-	(38)	(38)
Số dư cuối năm	**56.398**	**3.979**	**59.820**	**187.374**	**5.411**	**312.982**
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	**144.473**	**73**	**24.894**	**24.584**	**6.227**	**200.251**
Số dư cuối năm	**139.899**	**89**	**56.649**	**39.936**	**8.028**	**244.601**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 213.268 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 155.391 triệu VND).

14.2 Tài sản vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm	**30.917**	**96.451**	**72**	**127.440**
Mua trong năm	-	19.436	1.192	20.628
Số dư cuối năm	**30.917**	**115.887**	**1.264**	**148.068**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	**8.899**	**70.501**	**72**	**79.472**
Khấu hao trong năm	1.483	14.052	157	15.692
Số dư cuối năm	**10.382**	**84.553**	**229**	**95.164**
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm	**22.018**	**25.950**	**-**	**47.968**
Số dư cuối năm	**20.535**	**31.334**	**1.035**	**52.904**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 58.015 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 49.797 triệu VND).

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản phải thu	**566.090**	**643.257**
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.861	24.756
- Các khoản phải thu khác *(Thuyết minh số 15.1)*	564.229	618.501
Các khoản lãi và phí phải thu	**642.114**	**468.766**
Tài sản Có khác	**111.897**	**129.801**
- Chi phí chờ phân bổ	102.949	52.377
- Tài sản gán nợ chờ xử lý	-	71.539
- Tài sản Có khác	8.948	5.336
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	**(206.521)**	**(58.481)**
	1.113.580	**1.183.343**

15.1 Các khoản phải thu khác

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Các khoản phải thu nội bộ	**22.500**	**21.501**
Các khoản phải thu bên ngoài	**541.729**	**597.000**
Trong đó:		
Ký quỹ, thế chấp, cầm cố	152.330	139.810
Phải thu từ dịch vụ thanh toán	114.931	164.151
Đặt cọc thuê nhà văn phòng và sử dụng dịch vụ văn phòng	38.051	20.320
Chi phí xử lý tài sản bảo đảm nợ	25.249	18.074
Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư Tiến An	206.521	225.053
Các khoản chờ Ngân sách Nhà nước thanh toán	2.002	3.191
Thuế giá trị gia tăng đầu vào	2.557	2.042
Các khoản phải thu khác	88	24.359
	564.229	**618.501**

15.2 Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác

	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
Số đầu năm	58.481	38.481
Trích lập trong năm	148.040	20.000
Số cuối năm	**206.521**	**58.481**

16. TIỀN GỬI VÀ VAY CHÍNH PHỦ, NHNN

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Vay NHNN	971.806	419.069
	971.806	**419.069**

17. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác	**5.273.980**	**4.760.560**
- Bằng VND	5.011.545	4.506.430
- Bằng ngoại tệ	262.435	254.130
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác	**22.671.891**	**15.900.000**
- Bằng VND	21.622.151	15.900.000
- Bằng ngoại tệ	1.049.740	-
Vay các TCTD khác	**539.000**	**-**
- Bằng VND	539.000	-
	28.484.871	**20.660.560**

18. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	**8.696.387**	**6.113.271**
- Bằng VND	8.586.167	6.038.952
- Bằng ngoại tệ	110.220	74.319
Tiền gửi có kỳ hạn	**39.576.106**	**36.989.144**
- Bằng VND	39.435.656	36.889.682
- Bằng ngoại tệ	140.450	99.462
Tiền gửi ký quỹ	**187.837**	**223.299**
- Bằng VND	187.830	223.292
- Bằng ngoại tệ	7	7
Tiền gửi vốn chuyên dụng	**87**	**31**
- Bằng VND	4	1
- Bằng ngoại tệ	83	30
	48.460.417	**43.325.745**

Phân loại khách hàng theo loại hình tổ chức:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổ chức kinh tế	15.090.098	13.256.184
Cá nhân	33.370.319	30.069.561
	48.460.417	**43.325.745**

19. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Chứng chỉ tiền gửi		
Dưới 1 năm	1.150.000	1.000.000
Từ 1 năm đến dưới 5 năm	1.350.000	280.000
Trái phiếu		
Từ 1 năm đến dưới 5 năm	700.000	1.000.000
	3.200.000	**2.280.000**

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Các khoản phải trả nội bộ	37.866	68.700
Các khoản phải trả bên ngoài *(Thuyết minh số 20.1)*	98.094	266.323
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	36.092	37.449
	172.052	**372.472**

20.1 Các khoản phải trả bên ngoài

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản treo chờ chuyển tiền	30.054	211.152
Thuế và các khoản phải trả Nhà nước	67.101	54.613
Phải trả về xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản	354	225
Phải trả khác	585	333
	98.094	**266.323**

21. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Số dư đầu năm	Phát sinh trong năm		Số dư cuối năm
		Số phải nộp	Số đã nộp	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Thuế GTGT	1.397	19.014	(16.416)	3.995
Thuế TNDN	50.209	146.294	(137.002)	59.501
Các loại thuế khác	3.007	41.561	(40.963)	3.605
Các khoản phải nộp khác và các khoản phí, lệ phí	-	106	(106)	-
	54.613	**206.975**	**(194.487)**	**67.101**

22. VỐN VÀ CÁC QUỸ

22.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2025	**4.200.000**	**-**	**650**	**278.010**	**41.596**	**645.794**	**5.166.050**
Tăng vốn từ phát hành cổ phiếu (i)	800.000	(1.163)	-	-	-	-	798.837
Lợi nhuận sau thuế trong năm	-	-	-	-	-	580.863	580.863
Trích các quỹ theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông 2025 (ii)	-	-	-	33.980	33.981	(67.961)	-
Trả cổ tức bằng cổ phiếu (iii)	499.964	-	-	-	-	(499.964)	-
Khác	-	-	-	-	-	(497)	(497)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	**5.499.964**	**(1.163)**	**650**	**311.990**	**75.577**	**658.235**	**6.545.253**

(i) Ngân hàng đã phát hành 80.000.000 cổ phiếu theo hình thức chào bán ra công chúng cho cổ đông hiện hữu với giá 10.000 đồng/cổ phiếu, tương đương với số tiền 800 tỷ VND để tăng vốn theo Nghị quyết số 09/2024/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 20 tháng 4 năm 2024 và các nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 90/2025/NQ-HĐQT ngày 08 tháng 5 năm 2025 và số 95/2025/NQ-HĐQT ngày 12 tháng 5 năm 2025.

(ii) Theo Nghị quyết số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 4 năm 2025, Đại hội đồng Cổ đông thông qua việc trích lập các quỹ theo luật định từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2024.

(iii) Ngân hàng phát hành 49.996.424 cổ phiếu theo hình thức phát hành cổ phiếu để trả cổ tức với giá 10.000 đồng/cổ phiếu, tương đương 499.964.240.000 VND từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo Nghị quyết số 04/2025/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông bất thường ngày 22 tháng 07 năm 2025 về việc điều chỉnh phương án tăng vốn điều lệ của Ngân hàng.

	Vốn điều lệ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2024	**3.000.000**	**650**	**250.021**	**127.601**	**1.485.552**	**4.863.824**
Tăng vốn trong năm	1.200.000	-		(100.000)	(1.100.000)	-
Lợi nhuận sau thuế trong năm	-	-	-	-	339.803	339.803
Trích các quỹ theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông năm 2024	-	-	27.989	13.995	(41.984)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(37.500)	(37.500)
Khác	-	-	-	-	(77)	(77)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	**4.200.000**	**650**	**278.010**	**41.596**	**645.794**	**5.166.050**

22.2 Chi tiết vốn đầu tư của Ngân hàng

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Tổng số	Vốn cổ phần phổ thông	Tỷ lệ sở hữu	Tổng số	Vốn cổ phần phổ thông	Tỷ lệ sở hữu
	Triệu VND	Triệu VND	%	Triệu VND	Triệu VND	%
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Phát triển thương mại Gia Linh	605.159	605.159	11,003%	550.144	550.144	13,099%
Công ty Cổ phần Quốc tế Cường Phát	625.609	625.609	11,375%	568.735	568.735	13,541%
Công ty Cổ phần Thương mại Vũ Anh Đức	617.220	617.220	11,222%	561.109	561.109	13,360%
Cổ đông khác	3.651.976	3.651.976	66,400%	2.520.012	2.520.012	60,000%
	5.499.964	**5.499.964**	**100,000%**	**4.200.000**	**4.200.000**	**100,000%**

22.3 Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**549.996.424**	**420.000.000**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**549.996.424**	**420.000.000**
- Cổ phiếu phổ thông	549.996.424	420.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**549.996.424**	**420.000.000**
- Cổ phiếu phổ thông	549.996.424	420.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	**10.000**	**10.000**

23. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập lãi tiền gửi	598.130	264.939
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	3.563.703	3.002.472
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	298.973	101.416
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	*298.973*	*101.416*
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	50.237	41.282
Thu từ nghiệp vụ mua bán nợ	11.739	485
Thu khác từ hoạt động tín dụng	115.579	86.216
	4.638.361	**3.496.810**

24. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Trả lãi tiền gửi	2.502.979	1.771.683
Trả lãi tiền vay	232.905	4.341
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	16.504	32.927
Chi phí hoạt động tín dụng khác	8.167	29.021
	2.760.555	**1.837.972**

25. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	**201.064**	**100.087**
Hoạt động thanh toán	27.627	28.185
Hoạt động ngân quỹ	52.593	28.678
Dịch vụ khác	120.844	43.224
Chi phí từ hoạt động dịch vụ	**(68.350)**	**(82.183)**
Hoạt động thanh toán	(7.740)	(5.959)
Hoạt động ngân quỹ	(25.770)	(11.968)
Dịch vụ tư vấn	(196)	(292)
Dịch vụ khác	(34.644)	(63.964)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	**132.714**	**17.904**

26. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀNG VÀ NGOẠI HỐI

	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	**132.730**	**56.633**
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	96.077	15.663
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	36.653	40.970
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	**(39.244)**	**(56.382)**
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(122)	(8)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(39.122)	(56.374)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	**93.486**	**251**

27. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	40.568	-
Chi phí về mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	(34.597)	(1.089)
(Trích lập) dự phòng chứng khoán đầu tư	55.864	(53.588)
	61.835	**(54.677)**

28. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động khác	**319.807**	**209.949**
Thu nhập từ nợ xấu đã được xử lý	304.998	200.022
Thu nhập về các công cụ tài chính phái sinh khác	1.160	992
Thu khác	13.649	8.935
Chi phí hoạt động khác	**(13.169)**	**(1.016)**
Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác	(684)	(628)
Chi hỗ trợ công tác xã hội	(5.046)	(158)
Chi về hoạt động kinh doanh khác	(7.439)	(230)
Lãi thuần từ hoạt động khác	**306.638**	**208.933**

29. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
Cổ tức nhận được; lãi được chia trong năm từ góp vốn, mua cổ phần:	1.809	148
- *Từ góp vốn, đầu tư dài hạn*	*1.809*	*148*
	1.809	**148**

30. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	15.572	14.782
2. Chi phí cho nhân viên	617.186	589.146
Trong đó:		
- *Chi lương và phụ cấp*	*535.514*	*540.404*
- *Các khoản chi đóng góp theo lương*	*44.275*	*41.728*
- *Chi trợ cấp*	*25.015*	*709*
- *Chi khác cho nhân viên*	*12.382*	*6.305*
3. Chi về tài sản	237.350	166.459
Trong đó: khấu hao tài sản cố định	*56.681*	*46.312*
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ	209.576	162.741
Trong đó:		
- *Công tác phí*	*8.100*	*7.165*
- *Chi hoạt động đoàn thể của TCTD*	*4.134*	*3.363*
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	47.263	40.839
	1.126.947	**973.967**

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN) HIỆN HÀNH

	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế	**726.664**	**425.448**
Trừ:		
Thu về cổ tức, lợi nhuận được chia và góp vốn	(1.809)	(148)
Cộng:		
Chi phí khác không được khấu trừ thuế	4.150	2.926
Thu nhập chịu thuế TNDN	**729.005**	**428.226**
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất	145.801	85.645
Thuế TNDN trong năm	**145.801**	**85.645**
Thuế TNDN phải trả đầu năm	**50.209**	**15.633**
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(137.002)	(51.090)
Điều chỉnh thuế TNDN phải nộp sau quyết toán	493	21
Thuế TNDN phải trả thuần cuối năm	**59.501**	**50.209**

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
Lợi nhuận sau thuế (*)	580.863	339.803
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	**580.863**	**339.803**

(*) Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Ngân hàng chưa thực hiện ước tính số tiền trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025. Do đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính toán dựa trên ước tính chưa bao gồm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2025. Số thực tế phân phối cho quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 sẽ được phê duyệt trong Đại hội đồng Cổ đông tổ chức năm 2026 và do đó lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể có sự khác biệt với số liệu nêu trên.

Số bình quân gia quyền của cổ phiếu để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay Cổ phiếu	Năm trước (Trình bày lại) Cổ phiếu
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm mang sang	420.000.000	300.000.000
Phát hành cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu năm 2024	-	120.000.000
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành để trả cổ tức năm 2025	47.256.894	41.996.996
Phát hành cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu năm 2025	52.602.740	-
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	**519.859.634**	**461.996.996**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	1.117	736

(*) Chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước trình bày lại do trong năm 2025 Ngân hàng thực hiện trả cổ tức bằng cổ phiếu (xem Thuyết minh số 22).

33. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	325.807	224.524
Tiền gửi tại NHNN	2.476.429	2.197.457
Tiền gửi tại các TCTD khác	28.351.553	23.801.965
- Không kỳ hạn	*5.811.076*	*5.064.162*
- Có kỳ hạn không quá 3 tháng	*22.540.477*	*18.737.803*
	31.153.789	**26.223.946**

34. TÌNH HÌNH THU NHẬP CÁN BỘ, CÔNG NHÂN VIÊN

		Năm nay	Năm trước
I.	**Tổng số cán bộ, công nhân viên tại cuối năm (người)**	**1.871**	**1.921**
	Số lượng nhân viên trung bình trong năm (người)	**1.904**	**1.867**
II.	**Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (triệu VND)**		
1.	Tổng quỹ lương	534.703	473.364
2.	Thu nhập khác	61.584	94.709
3.	Tổng thu nhập (1+2)	596.287	568.073
4.	Tiền lương bình quân tháng (triệu VND/ người/ tháng)	23,40	21,13
5.	Thu nhập bình quân tháng	26,10	25,36

35. NGHĨA VỤ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Bảo lãnh vay vốn	32.962	40.712
Cam kết giao dịch hối đoái	19.995.452	2.538.759
Cam kết mua ngoại tệ	-	*149.937*
Cam kết bán ngoại tệ	-	*127.065*
Cam kết giao dịch hoán đổi	*19.995.452*	*2.261.757*
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	957.548	564.728
Bảo lãnh khác	5.216.277	4.902.944
Các cam kết khác	264.470	771.562
Nợ khó đòi đã xử lý	2.779.238	2.865.745
Tài sản và chứng từ khác	2.686.181	2.830.884

36. LÃI CHO VAY VÀ PHÍ PHẢI THU CHƯA THU ĐƯỢC

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Lãi cho vay chưa thu được	655.905	683.839
	655.905	**683.839**

37. NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	1.834.607	1.904.968
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	944.631	960.777
	2.779.238	**2.865.745**

38. TÀI SẢN VÀ CHỨNG TỪ KHÁC

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Tài sản khác giữ hộ	2.686.181	2.830.884
	2.686.181	**2.830.884**

39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Số dư với bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ như sau:

Bên liên quan	Số dư	Số cuối năm		Số đầu năm	
		Phải thu Triệu VND	Phải trả Triệu VND	Phải thu Triệu VND	Phải trả Triệu VND
Thành viên HĐQT/BKS/Ban TGĐ và các bên liên quan	- Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	-	61.347	-	119.112
	- Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng	-	4.087	-	12.953
	- Lãi phải trả tiền gửi có kỳ hạn	-	837	-	2.111
Bên liên quan của thành viên HĐQT và người quản trị Ngân hàng	- Ngân hàng cho vay	5.520	-	10.099	-
	- Lãi phải thu cho vay	5	-	24	-

Giao dịch với bên liên quan trong năm tài chính như sau:

Bên liên quan	Các giao dịch	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
Các cổ đông lớn khác	- Thu dịch vụ	-	4
Thành viên HĐQT/BKS/Ban TGĐ và các bên liên quan	- Mua ngoại tệ	52	67.575
	- Bán ngoại tệ	1.604	-
	- Doanh thu lãi cho vay	8.530	34.566
	- Chi phí lãi tiền gửi	5.645	3.815
	- Thu dịch vụ	277	8
	- Chi khác	-	505

Chi tiết thù lao, lương, thưởng của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành Ngân hàng như sau:

Họ và tên	Chức danh	Ngày bổ nhiệm/ miễn nhiệm	Năm nay	Năm trước
			Triệu VND	Triệu VND
Hội đồng Quản trị			**11.917**	**9.181**
Bà Cao Thị Thúy Nga	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2025	3.866	169
Ông Phạm Mạnh Thắng	Chủ tịch HĐQT	Miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2025	2.134	5.256
Ông Đào Phong Trúc Đại	Phó Chủ tịch HĐQT	Miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2025	237	448
Ông Đào Quốc Tính	Thành viên độc lập	Miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2025	214	169
Ông Đinh Thành Nghiệp	Thành viên HĐQT		2.110	1.120
Ông Nguyễn Văn Hương	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	Không nhận thù lao HĐQT	-	-
Ông Vương Phúc Chính	Thành viên HĐQT		2.409	1.909
Ông Nguyễn Văn Tý	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2025	505	-
Ông Bùi Vương Anh	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 7 năm 2025	442	-
Bà Đinh Thị Huyền Thanh	Thành viên HĐQT	Miễn nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2024	-	110
Ban Kiểm soát			**7.514**	**3.595**
Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng			**17.017**	**10.788**
Ông Nguyễn Văn Hương	Tổng Giám đốc		5.439	1.439
Bà Đinh Thị Huyền Thanh	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2024	-	1.339
Ông Trần Văn Luân	Phó Tổng Giám đốc thường trực		2.343	1.654
Ông Lê Văn Phú	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 10 tháng 7 năm 2025	1.302	1.624
Ông Nguyễn Trọng Chiến	Phó Tổng Giám đốc		1.105	1.624
Ông Đinh Thành Nghiệp	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 05 tháng 7 năm 2024	-	772
Ông Nguyễn Thành Tô	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 21 tháng 5 năm 2024	-	720
Ông Hoàng Xuân Hiệp	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 15 tháng 1 năm 2024	-	68
Bà Võ Hằng Phương	Phó Tổng Giám đốc thường trực	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 7 năm 2025	1.601	-
Ông Phương Tiến Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2025	3.572	-
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm Phó Giám đốc phụ trách Khối Tài chính ngày 08 tháng 01 năm 2026	1.655	1.548

40. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

	Tổng dư nợ cho vay và mua nợ	Tổng tiền gửi tại NHNN và các TCTD khác	Tổng tiền gửi, vay nhận từ các TCTD khác và GTCG phát hành cho các TCTD khác	Tổng tiền gửi nhận từ khách hàng	Các cam kết tín dụng	CCTC phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Trong nước	46.968.929	30.604.807	31.684.871	48.460.417	6.471.257	185.112	10.242.018
Nước ngoài	-	223.175	-	-	-	-	-

41. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Thuyết minh này cung cấp thông tin về các rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải và mô tả chi tiết các phương pháp mà Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng sử dụng để kiểm soát rủi ro. Các loại rủi ro tài chính quan trọng nhất mà Ngân hàng thường gặp phải là rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Chính sách quản lý rủi ro

Hội đồng Quản trị Ngân hàng có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Ngân hàng. Hội đồng Quản trị Ngân hàng đã thành lập Ủy ban Quản lý Rủi ro có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Ngân hàng theo từng lĩnh vực quản lý. Toàn bộ các ban thuộc Hội đồng Quản trị đều có các thành viên chuyên trách và không chuyên trách và định kỳ báo cáo lên Hội đồng Quản trị về các hoạt động của mình.

Chính sách rủi ro của Ngân hàng được thiết lập nhằm xác định và phân tích những rủi ro mà Ngân hàng gặp phải, nhằm lập ra các hạn mức rủi ro phù hợp và các biện pháp kiểm soát, và nhằm giám sát rủi ro và tuân thủ hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được thường xuyên soát xét để cập nhật những thay đổi về điều kiện thị trường, các sản phẩm và dịch vụ Ngân hàng cung cấp. Thông qua các hoạt động đào tạo và các tiêu chuẩn và hệ thống quản lý, Ngân hàng hướng đến việc phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính tích cực trong đó toàn bộ các nhân viên của Ngân hàng hiểu rõ được vai trò và nghĩa vụ của mình.

Phòng Kiểm toán nội bộ của Ngân hàng thực hiện các cuộc soát xét định kỳ và đột xuất đối với các hệ thống và thủ tục kiểm soát quản lý rủi ro và báo cáo kết quả soát xét lên Hội đồng Quản trị.

Cùng với việc thiết lập các bộ phận và chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính, Ngân hàng cũng thực hiện phối hợp với các đối tác trong lĩnh vực công nghệ thông tin, viễn thông hỗ trợ công tác quản lý rủi ro bằng việc xây dựng hệ thống tích hợp các công cụ quản lý rủi ro nhằm bảo vệ khách hàng, nhà cung cấp và tăng cường sự phát triển bền vững của Ngân hàng.

Các chính sách rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro thanh khoản và rủi ro tín dụng được phân tích chi tiết tại các Thuyết minh 42, 43, 44 và 45.

42. RỦI RO TIỀN TỆ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà tài sản của Ngân hàng hoặc giá trị của khoản đầu tư bị ảnh hưởng do những thay đổi về tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Tài sản của Ngân hàng chủ yếu bằng VND, một phần bằng ngoại tệ khác. Ngân hàng đã xác lập hệ thống hạn mức để quản lý rủi ro ngoại hối phát sinh từ các trạng thái ngoại tệ đang được nắm giữ. Các trạng thái ngoại tệ được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo các chỉ tiêu quản lý rủi ro được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

	EUR quy đổi Triệu VND	USD quy đổi Triệu VND	Các ngoại tệ khác quy đổi Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tài sản				
Tiền mặt	1.810	78.197	-	80.007
Tiền gửi tại NHNN	-	11.092	-	11.092
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	12.801	1.558.701	9.219	1.580.721
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		2.146.718	-	2.146.718
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	-	270.772	-	270.772
Các tài sản Có khác (*)	-	178.606	3	178.609
Tổng tài sản	**14.611**	**4.244.086**	**9.222**	**4.267.919**
Nợ phải trả				
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	1.312.175	-	1.312.175
Tiền gửi của khách hàng	14.239	232.777	3.744	250.760
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	3.055.898	-	3.055.898
Các khoản nợ khác	2	3.281	88	3.371
Tổng nợ phải trả	**14.241**	**4.604.131**	**3.832**	**4.622.204**
Trạng thái tiền tệ nội bảng	370	(360.045)	5.390	(354.285)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	**370**	**(360.045)**	**5.390**	**(354.285)**

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

43. RỦI RO LÃI SUẤT

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà Ngân hàng phải gánh chịu khi có sự biến động bất lợi của lãi suất đối với thu nhập, giá trị tài sản, giá trị nợ phải trả và giá trị cam kết ngoại bảng của Ngân hàng. Kỳ hạn định giá lại là kỳ hạn còn lại tính từ thời điểm lập Báo cáo tài chính đến kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nợ phải trả nhạy cảm lãi suất. Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích kỳ hạn định giá lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- Tiền mặt, vàng bạc, đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn; tài sản cố định; tài sản Có khác và các khoản nợ khác được xếp loại khoản mục không chịu rủi ro lãi suất;
- Tiền gửi tại NHNN Việt Nam được xếp vào kỳ hạn không chịu rủi ro lãi suất đối với phần ngoài dự trữ bắt buộc VND và trong dự trữ bắt buộc USD (theo thông báo về dự trữ bắt buộc trong kỳ của Sở giao dịch NHNN); xếp vào kỳ hạn đến một tháng đối với phần số dư còn lại;
- Chứng khoán kinh doanh: Kỳ định lại lãi suất được xác định dựa trên thông tin về thời gian đáo hạn thực tế hoặc kỳ hạn nắm giữ còn lại theo quy định hoặc kỳ định lại lãi suất gần nhất (đối với chứng khoán kinh doanh có lãi suất thả nổi) tính từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, tùy theo thời điểm nào đến trước.
- Các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác; các khoản cho vay khách hàng; chứng khoán đầu tư; các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác; các khoản nợ Chính phủ và NHNN; các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác; tiền gửi của khách hàng; vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro và phát hành giấy tờ có giá: Kỳ định lại lãi suất được xác định dựa trên thời gian đáo hạn thực tế hoặc kỳ định lại lãi suất gần nhất (đối với các khoản mục có lãi suất thả nổi) tính từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, tùy theo thời điểm nào đến trước.

Bảng sau trình bày rủi ro lãi suất của ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025:

			Kỳ thay đổi lãi suất						
	Quá hạn	Không chịu rủi ro lãi suất do định giá lại	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 tháng đến 6 tháng	Từ trên 6 tháng đến 12 tháng	Từ trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản									
Tiền mặt	-	325.807	-	-	-	-	-	-	325.807
Tiền gửi tại NHNN	-	2.476.429	-	-	-	-	-	-	2.476.429
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	23.357.918	4.993.635	-	-	-	-	28.351.553
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	185.112	-	-	-	-	-	185.112
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	2.377.443	-	10.652.031	17.311.630	9.677.977	6.038.520	828.575	82.753	46.968.929
Chứng khoán đầu tư (*)	-	1.082.938	700.000	600.000	3.000.000	2.000.000	1.046.080	1.813.000	10.242.018
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	529	-	-	-	-	-	-	529
Tài sản cố định	-	297.505	-	-	-	-	-	-	297.505
Tài sản Có khác (*)	206.521	1.113.580	-	-	-	-	-	-	1.320.101
Tổng tài sản	**2.583.964**	**5.296.788**	**34.895.061**	**22.905.265**	**12.677.977**	**8.038.520**	**1.874.655**	**1.895.753**	**90.167.983**
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	22.952.070	5.965.607	-	539.000	-	-	29.456.677
Tiền gửi của khách hàng	-	-	19.073.853	9.131.277	13.038.759	5.764.989	1.451.539	-	48.460.417
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	330.000	900.000	1.270.000	-	700.000	-	3.200.000
Các khoản nợ khác	-	1.177.825	-	-	-	-	-	-	1.177.825
Tổng nợ phải trả	**-**	**1.177.825**	**42.355.923**	**15.996.884**	**14.308.759**	**6.303.989**	**2.151.539**	**-**	**82.294.919**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội bảng	**2.583.964**	**4.118.963**	**(7.460.862)**	**6.908.381**	**(1.630.782)**	**1.734.531**	**(276.884)**	**1.895.753**	**7.873.064**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	**2.583.964**	**4.118.963**	**(7.460.862)**	**6.908.381**	**(1.630.782)**	**1.734.531**	**(276.884)**	**1.895.753**	**7.873.064**

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

44. RỦI RO THANH KHOẢN

Rủi ro thanh khoản là rủi ro do: (i) Ngân hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ tại thời điểm phát sinh nghĩa vụ tài chính; hoặc (ii) Ngân hàng có khả năng thực hiện nghĩa vụ tài chính khi đến hạn nhưng phải trả chi phí cao hơn mức chi phí bình quân của thị trường để thực hiện nghĩa vụ đó. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng duy trì cơ cấu tài sản nợ và tài sản có phù hợp, đồng thời tăng cường khả năng huy động từ nhiều nguồn khác nhau. Ngân hàng có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản cao, linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản thanh khoản hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc) được xếp vào loại tiền gửi thanh toán và phân vào dải đến 1 tháng;
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán kinh doanh dựa trên thời gian đáo hạn thực tế hoặc thời gian nắm giữ còn lại được phép tùy theo thời điểm nào đến trước;
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán nợ đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán nợ;
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn;
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm (05) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó, được phân vào dải kỳ hạn ngắn nhất là đến 1 tháng. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu hoặc các khoản tiền gửi có kỳ hạn có thể rút trước hạn (không thực hiện đúng đến ngày đáo hạn ghi trên hợp đồng);
- Thời gian đến hạn của các tài sản cố định được phân bổ vào dải kỳ hạn từ 05 năm trở lên.

Bảng sau trình bày rủi ro thanh khoản của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025:

	Quá hạn		Trong hạn					Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ trên 1 tháng đến 3 tháng	Từ trên 3 tháng đến 12 tháng	Từ trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản								
Tiền mặt	-	-	325.807	-	-	-	-	325.807
Tiền gửi tại NHNN	-	-	2.476.429	-	-	-	-	2.476.429
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	23.357.918	4.993.635	-	-	-	28.351.553
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	185.112	-	-	-	-	185.112
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	1.074.058	1.302.824	5.960.226	11.423.085	12.414.177	8.239.193	6.555.366	46.968.929
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	700.000	600.000	5.039.454	2.103.917	1.798.647	10.242.018
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	529	529
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	297.505	297.505
Tài sản Có khác (*)	206.521	-	-	-	-	1.113.580	-	1.320.101
Tổng tài sản	**1.280.579**	**1.302.824**	**33.005.492**	**17.016.720**	**17.453.631**	**11.456.690**	**8.652.047**	**90.167.983**
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	22.952.070	5.965.607	539.000	-	-	29.456.677
Tiền gửi của khách hàng	-	-	19.073.853	9.131.277	18.803.748	1.451.539	-	48.460.417
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	330.000	900.000	1.270.000	700.000	-	3.200.000
Các khoản nợ khác	-	-	1.177.825	-	-	-	-	1.177.825
Tổng nợ phải trả	**-**	**-**	**43.533.748**	**15.996.884**	**20.612.748**	**2.151.539**	**-**	**82.294.919**
Mức chênh thanh khoản ròng	**1.280.579**	**1.302.824**	**(10.528.256)**	**1.019.836**	**(3.159.117)**	**9.305.151**	**8.652.047**	**7.873.064**

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

45. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ tài chính của mình theo cam kết. Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập giới hạn tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng, đối với mỗi lĩnh vực ngành nghề cũng như thiết lập giới hạn tín dụng trung, dài hạn phù hợp với cơ cấu huy động vốn.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên. Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng thông qua xây dựng mức thẩm quyền phán quyết của từng chi nhánh trên cơ sở hiệu quả, chất lượng tín dụng thực tế của từng chi nhánh và đánh giá năng lực quản lý của từng chi nhánh, đánh giá tiềm năng của từng vùng.

Ngân hàng xây dựng chính sách khách hàng để sàng lọc, lựa chọn khách hàng, có chính sách ứng xử phù hợp, thống nhất đối với từng khách hàng. Ngân hàng xây dựng danh mục sản phẩm đa dạng nhằm đáp ứng nhu cầu của khách hàng, đồng thời xây dựng quy trình thẩm định, xét duyệt tín dụng tại chi nhánh và Hội sở chính nhằm thực hiện nhất quán trên toàn hệ thống, hạn chế các rủi ro tác nghiệp. Đồng thời, để tăng cường các biện pháp bảo đảm tiền vay, hạn chế rủi ro tác nghiệp, Ngân hàng đã ban hành các quy định hướng dẫn chi tiết về việc thực hiện bảo đảm tiền vay.

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá của Ngân hàng bao gồm các khoản cho vay bị quá hạn nhưng số dư dự phòng cụ thể cần trích lập theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính là bằng không.

Tuổi nợ của tài sản tài chính đã quá hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 nhưng không bị giảm giá được trình bày dưới đây:

	Quá hạn			
	Dưới 90 ngày	Từ 91 tới 180 ngày	Từ 181 tới 360 ngày	Trên 360 ngày
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay khách hàng	157.534	44.384	33.495	276.693

46. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM TÀI CHÍNH

Loại tiền tệ	Tại 31/12/2025	Tại 31/12/2024
USD	26.244	25.413
EUR	30.920	26.582
GBP	35.415	32.038
CHF	33.200	28.192
JPY	168,30	162,97
SGD	20.475	18.786
CAD	19.220	17.789
AUD	17.640	15.902

47. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ

Ngày 28 tháng 01 năm 2026, Nghị quyết số 16/2026/HĐQT của Hội đồng Quản trị đã thông qua kết quả chào bán thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu của Ngân hàng với số lượng cổ phiếu đã phân phối là 131.591.184, giá chào bán là 10.000 VND/cổ phiếu, tổng số tiền thu được từ đợt chào bán là 1.315.911.840.000 VND. Theo Quyết định số 304/QĐ-NHNN ngày 04 tháng 3 năm 2026 của Ngân hàng nhà nước, vốn điều lệ của Ngân hàng là 6.815.876.080.000 VND.

Người lập	Người phê duyệt	Người phê duyệt
Hoàng Tố Tâm	Nguyễn Thị Thu Hà	Nguyễn Văn Hương
Chuyên gia Kế toán tổng hợp	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2026

***